

Số: /TM-TTYT
V/v yêu cầu báo giá thiết bị y tế (lần 2)

Hòa Khánh, ngày tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp hàng hóa tại Việt Nam

Trung tâm Y tế khu vực Liên Chiểu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng thống số kỹ thuật dự toán, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự án mua sắm thiết bị y tế và hàng hóa phục vụ công tác chuyên môn năm 2025 tại Trung tâm Y tế khu vực Liên Chiểu.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế khu vực Liên Chiểu.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: DS Lê Thị Kiều Trang.

Số điện thoại liên hệ : 0349771540.

Email: kieutrangpharma@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại Tầng 1, phòng tiếp dân. Địa chỉ: 525 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: 10 ngày kể từ ngày thông báo này đăng tải lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Trường hợp báo giá chậm trễ trong quá trình vận chuyển, các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải cung cấp tài liệu chứng minh bưu cục vận chuyển đã tiếp nhận trước thời hạn tại khoản 4 điều I; bản giấy phải được gửi về Khoa Dược-TTB-VTYT, Trung tâm Y tế khu vực Liên Chiểu chậm nhất sau 3 ngày kể từ ngày kết thúc tiếp nhận báo giá.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 180 ngày** kể từ ngày chào giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục chi tiết yêu cầu báo giá tại Phụ lục 02 đính kèm.

2. Hồ sơ chào giá phải được bỏ vào phong bì, niêm phong kín để bảo mật và tạo sự khách quan trong việc mời chào giá; bên ngoài phong bì phải ghi rõ nội dung là “**CHÀO GIÁ THEO THU MỜI SỐ /TM-TTYT**” để tiện theo dõi.

Hồ sơ gồm:

- Bảng chào giá (Theo mẫu phụ lục 01 đính kèm).

- Giấy phép kinh doanh của đơn vị, công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế

- Tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế báo giá.

- Lưu ý: Giá chào đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có).
- Rất mong nhận được sự hợp tác của quý đơn vị.
- Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Tân

trinhlttd-13/08/2025 10:51:00-trinhlttd-trinhlttd-trinhlttd

Phụ lục 1
Mẫu Báo giá của Trung tâm Y tế khu vực Liên Chiểu
(Đính kèm thư mời chào giá số /TM-TTYT ngày tháng năm 2025)

BÁO GIÁ

Kính gửi: **TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC LIÊN CHIỂU**
Địa chỉ: 525 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng

Trên cơ sở thư mời yêu cầu báo giá số /TM- TTYT ngày tháng năm 2025 của Trung tâm Y tế khu vực Liên Chiểu, chúng tôi.... *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các mặt hàng thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các mặt hàng thiết bị y tế liên quan:

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật hàng hóa tham dự	Mã HS	Xuất xứ	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Mức thuế VAT (%)	Lưu ý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật của hàng hóa)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm...*[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I-Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa, thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh,

bán phá giá.

- Đối với hàng hóa phân loại trang thiết bị y tế khi tham gia dự thầu sẽ cung cấp đầy đủ giấy tờ theo quy định về trang thiết bị y tế.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..., ngày tháng năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

- Ghi chú:

+ Đề nghị ghi đầy đủ thông tin trên mẫu.

+ Đối với các mặt hàng là trang thiết bị B, C, D nhà thầu gửi kèm giấy đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế còn hiệu lực.

Phụ lục 2
Danh mục chi tiết yêu cầu báo giá
(Đính kèm Thư mời chào giá số /TM-TTYT ngày tháng 8 năm 2025

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	ĐVT	Số lượng
1	Micropipet 0,5-10µl	- Pipette thể tích thay đổi từ 0.5 – 10 µl - Độ đúng: sai số $\leq 1.0 \%$ - Độ chính xác CV%: $\leq 0.8\%$ - Xuất xứ: G7	Cái	2
2	Micropipet 5-50µl	- Pipette thể tích thay đổi từ 5 – 50 µl - Độ đúng: sai số $\leq 0.6 \%$ - Độ chính xác CV%: $\leq 0.3\%$ - Xuất xứ: G7	Cái	2
3	Micropipet 20-200µl	- Pipette thể tích thay đổi từ 20 – 200 µl - Độ đúng: sai số $\leq 0.6 \%$ - Độ chính xác CV%: $\leq 0.15 \%$ - Xuất xứ: G7	Cái	2
4	Micropipet 100-1000µl	- Pipette thể tích thay đổi từ 100 – 1000 µl - Độ đúng: sai số $\leq 0.6 \%$ - Độ chính xác CV%: sai số $\leq 0.2 \%$ - Xuất xứ: G7	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
5	Máy ly tâm	I. Yêu cầu chung: - Máy mới 100% sản xuất năm 2024 trở về sau - Điện nguồn sử dụng 220V/50 Hz - Xuất xứ: G7 II. Yêu cầu cấu hình tối thiểu: - Máy chính : 01 cái - Roto văng 4 nhánh tốc độ tối đa ≥ 4000 vòng/ phút: 01 cái - Adapter cho ống 5ml ≥ 16 vị trí: ≥ 04 cái (tổng chứa được ≥ 64 ống 5ml) - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ III. Đặc tính kỹ thuật: - Thời gian lấy đà và dừng ngắn. - Lắp được rotor góc và rotor văng, có thể lựa chọn thêm adapter cho nhiều loại ống li tâm khác nhau. - Nhận rotor tự động. - Hiển thị số thời gian và tốc độ li tâm. - Máy ly tâm dùng cho phòng xét nghiệm y tế, theo tiêu chuẩn IVD. - Tối thiểu đạt các tiêu chuẩn: + Emission: EN 55011 group 1, class B, EN61000-3-2, EN 61000-3-3 + Immunity: EN 61000-6 -2 - Lực ly tâm (RCF) cực đại : $\geq 4,226$ RCF - Tốc độ tối đa: ≥ 6000 vòng /phút. - Dung tích lớn nhất: 4 x 100ml / 32 x 15ml - Thời gian li tâm có thể cài đặt: 1 đến ≥ 99 phút, có chế độ chạy theo chu kì ngắn hoặc chạy liên tục.	Cái	1
6	Máy lắc	- Máy mới 100% sản xuất năm 2025 trở về sau. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE. - Nguồn điện: 220 V $\pm$ 10%; 50-60Hz - Máy lắc vortex phù hợp với nhiều loại ống nghiệm khác nhau. - Có thể điều chỉnh tốc độ. - Chế độ hoạt động liên tục hoặc chạm chạy. - Tốc độ tối đa : ≥ 3000 vòng/phút - Biên độ lắc: 5-6mm.	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
7	Kính soi đáy mắt 90 độ	1. Yêu cầu chung: - Hàng mới 100%. - Nhà sản xuất phải đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng sau: ISO 13485, ISO 9001, CE hoặc tương đương. - Sản xuất từ 2024 trở về sau 2. Yêu cầu về thông số kỹ thuật - Góc quan sát: 74 độ/89 độ - Độ phóng đại hình ảnh: 0.76x - Độ phóng đại laser spot: 1.32x	Cái	1
8	Tủ sấy	1. Yêu cầu chung: - Hàng mới 100%. - Nhà sản xuất phải đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng sau: ISO 13485, ISO 9001, CE hoặc tương đương. - Sản xuất từ 2024 trở về sau - Nguồn điện sử dụng: 220V ± 10%, 50/60Hz. 2. Thông số kỹ thuật Dung tích: 34 lít Dải nhiệt độ: Xung quanh: 50 đến 250 độ C Bộ hẹn giờ: Cơ học, 180min + HOLD Linh kiện tiêu chuẩn: 2 kệ bằng thép không gỉ, có thể điều chỉnh Hệ thống điều khiển: Analog Điều khiển nhiệt độ: ON/OFF Cài đặt/hiển thị nhiệt độ: Analog Tính đồng bộ nhiệt độ: +/- 8 độ C tại 180 độ C Tính ổn định nhiệt độ: +/- 0.5 độ C tại 180 độ C Độ phân giải: 1 độ C Cảm biến: Thủy lực Chức năng ngắt mạch & cảnh báo quá nhiệt: Tại 220 độ C	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
9	Thiết bị ánh sáng Celluma	I. Yêu cầu chung - Thiết bị mới 100%, được sản xuất từ năm 2025 trở về sau - Tiêu chuẩn ISO13485, Chứng nhận FDA Hoa Kỳ, Bộ y tế và CE (Châu Âu) chứng nhận thiết bị y tế an toàn sử dụng cho da hoặc tương đương II. Cấu hình bao gồm: - Tấm tựa mặt: 1 cặp - Kính bảo vệ mắt: 1 cặp - Bộ nguồn: 1 bộ - Bộ chuyển đổi quốc tế (cấp nguồn từ 110V đến 240V): 1 bộ (nếu sử dụng điện 110V) - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ III. Thông số kỹ thuật: - Sử dụng đa năng cho các bộ phận trên cơ thể với 2 bước sóng điều trị Blue 465nm và Red 640nm. - Diện tích điều trị: $\geq 35.56\text{cm} \times 15.24\text{cm}$ - Công suất: công suất ngõ ra có 2 chế độ là chế độ Liên tục và chế độ Xung - Mật độ năng lượng: 6.5 – 7.0 J/cm² ở khoảng cách thích hợp - LED màu Đỏ (640 nm): công suất tối đa là 71.6 microwatts/sr/m² (ở chế độ liên tục) - LED màu Xanh Dương (465 nm): công suất tối đa là 76.4 microwatts/sr/m² (ở chế độ liên tục)	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	ĐVT	Số lượng
10	Kính soi góc 3 mặt gương	Chất liệu toàn bộ bằng thủy tinh - Gương 60 độ giúp quan sát góc củng-giác mạc - Gương 66 độ giúp quan sát từ xích đạo đến bờ răng cưa - Gương 76 độ giúp quan sát ngoại biên và ngoại biên gần võng mạc Góc quan sát 60 độ/66 độ/76 độ Độ phóng đại: 1.06X Kích cỡ Laser Spot: 0.94X Đường kính tiếp xúc: 15mm hoặc 18mm hoặc 9.6mm	Cái	1
11	Tay khoan chậm thẳng và micromotor	Tay khoan chậm với hệ thống phun nước ngoài: Tốc độ vòng quay tối đa 20.000-22.000 vòng/phút. Đầu tay khoan thẳng : Đáp ứng tốc độ tối đa 40.000 vòng/phút. Tỷ lệ truyền động: 1:1. Sử dụng loại mũi khoan HP (Ø 2.35mm). Đi kèm micromotor: Điện áp sử dụng: 220V-50/60 Hz. Công suất: 35 W. Tốc độ tối đa: 25.000-35.000 vòng/phút. Trọn bộ gồm: máy chính, pedan, dây nguồn, đầu cắm tay khoan.	bộ	1
12	Tuốc nơ vít 4 chấu	Tuốc nơ vít đầu 4 chấu: phù hợp với đầu vis 4 chấu đường kính 2mm ± 0,5mm	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
13	Máy đo SPO2 trẻ em	- Màn hình hiển thị: Màu, LCD - Khoảng đo SPO2: 0%~100% (độ phân giải 1%) - Độ chính xác: 70%~100% : $\pm 2\%$, dưới 70% không xác định - Khoảng đo nhịp tim: 0bpm~250bpm, (độ phân giải 1bpm) - Độ chính xác: ± 2bpm hoặc $\pm 2\%$ (chọn lớn hơn) - Mức tiêu thụ điện năng: Dưới 30mA - Điện áp DC: 2.6V - 3.6V - Pin: 2 viên pin 1.5V: (loại AAA)	Cái	3
14	Máy đo SPO2 trẻ em	Tính Năng Máy Đo Spo2 Và Nhịp Tim Trẻ Sơ Sinh Tích hợp với cảm biến đo SPO2 trẻ sơ sinh và Màn hình hiển thị kết quả. Kích thước nhỏ gọn, trọng lượng nhẹ và thuận tiện để di chuyển Dễ dàng sử dụng, thao tác đơn giản, tiêu thụ điện năng thấp Hiển thị giá trị SPO2 Hiển thị chỉ số nhịp mạch, biểu đồ thanh giá trị SPO2 Hiển thị dạng sóng xung Thiết lập các chức năng đơn giản Có âm thanh báo nhịp đập Chức năng đồng hồ Chức năng xem lại kết quả Chế độ hiển thị có thể thay đổi Độ sáng màn hình có thể được thay đổi Hiển thị cảnh báo hết pin: chỉ số điện áp thấp khi khởi động thiết bị. Chức năng tự động tắt nguồn: khi thiết bị đang trong tình trạng khi không sử dụng, nó sẽ tự động tắt và trong 5s nếu ngón tay rơi ra khỏi đầu dò. Định dạng thiết bị có thể lưu sau khi tắt thiết bị Cài đặt các mức báo độ cho SPO2, nhịp tim và chức năng báo động, phát ra âm thanh cảnh báo. Truyền dữ liệu theo thời gian thực khi kết nối máy PC. THÔNG SỐ KỸ THUẬT Màn hình hiển thị OLED màu 1.8", độ phân giải 160×128	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
		Dải đo SPO2 là 0 – 100% Độ chính xác SPO2: Từ 70 đến 100% là +/-2% Dưới 70% không xác định được Dải đo nhịp tim: 30 – 250BPM Độ chính xác nhịp mạch: +/-2 bpm Hiệu suất đo đặc trong điều kiện kém: SPO2 và nhịp tim có thể được hiển thị một cách chính xác khi xung điện tỷ lệ là 0,4% Lỗi SPO2 là +/-4%, tỷ lệ lỗi xung là +/-2 bpm Đề kháng với ánh sáng xung quanh: độ lệch giữa giá trị đo trong điều kiện ánh sáng nhân tạo hoặc ánh sáng tự nhiên trong nhà và phòng tối ít hơn +/- 1% Công suất tiêu thụ ít hơn 100mA Điện áp DC 2.6V – 3.6V Đèn báo pin yếu		
15	Máy đo SPO2 người lớn	- Độ chính xác : SpO2 (70 - 100%), Nhịp tim (30 - 250 nhịp/phút) (+/- 0.2%) - Phạm vi đo : Nhịp tim (0 - 254 nhịp/phút), SpO2 (0~100%) - Loại pin : 2 pin AAA. - Màn hình hiển thị : LCD. - Tự động tắt khi không sử dụng. - Kích thước : 6cm x 3 cm.	Cái	5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
16	Cân sức khỏe	Phạm vi đo: 20 – 120kg -Giá trị độ chia 500g -Sai số tối thiểu : $\pm 500g$ – tối đa : $\pm 1500g$ -Chất liệu: Mặt kính nhựa AS trong suốt, Tấm lót, bảng tham khảo: nhựa ABS. Vỏ hộp cân được sơn tĩnh điện, mặt nhựa lót có nhiều màu sắc -Mặt số bằng nhôm: in lụa.	Cái	1
17	Đèn đọc phim	Bằng inox - Tự động bật sáng khi cài phim hoặc có công tắc tiện dụng bật tay - Ánh sáng đồng đều - Vỏ đèn bằng inox - Trên giá đỡ, giá để bàn hoặc treo tường - Nguồn điện: 220V	Cái	2
18	Máy đo huyết áp	- Khoảng đo: từ 0 đến 300mmHg - Đồng hồ đo áp lực: có kim định vị ở mức số không (0) - Độ chính xác: $\pm 3mmHg$ - Hệ thống bơm khí: vòng hơi được làm bằng vải may viền có túi hơi cao su bên trong, quả bóp cao su có van điều chỉnh	Cái	31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	ĐVT	Số lượng
19	Máy đo huyết áp nhi	Cấu hình gồm: 1 đồng hồ; 1 quả bóp; 1 vòng bít; 1 túi đựng sản phẩm Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20 ~300mmHg - Độ chính xác $\pm 3\text{mmHg}$ - Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su chống oxy hoá có độ bền cao - Vòng bít làm bằng chất liệu vải có độ bền cao. Kích thước: Rộng 10-11cm, dài: 32cm (Nhi lớn) -Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su cao cấp chống oxy hoá. -Đồng hồ áp lực hiển thị áp xuất chuẩn (không bị lệch điểm không) có quả bóp để đo áp lực	Cái	5
20	Máy đo huyết áp nhi	Cấu hình gồm: 1 đồng hồ; 1 quả bóp; 1 vòng bít; 1 túi đựng sản phẩm Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20 ~300mmHg - Độ chính xác $\pm 3\text{mmHg}$ - Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su chống oxy hoá có độ bền cao - Vòng bít làm bằng chất liệu vải có độ bền cao. Kích thước: Rộng 8-9cm, dài : 30cm (Nhi trung) -Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su cao cấp chống oxy hoá. -Đồng hồ áp lực hiển thị áp xuất chuẩn (không bị lệch điểm không) có quả bóp để đo áp lực	Cái	5
21	Bảng đo thị lực	Bảng phân loại có hình các vòng tròn hờ giống chữ C, xoay theo nhiều hướng khác nhau (bao gồm trái, phải, trên, dưới, góc 45 độ ở giữa)	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	ĐVT	Số lượng
22	Đèn khám đeo trán (Đèn Clar)	Cường độ sáng: ≥ 30.000 Lux - Tuổi thọ đèn LED: ≥ 50.000 giờ - Thời gian dùng liên tục: ≥ 4 giờ - Nhiệt độ màu: ≥ 6.000 kelvin - Nguồn pin: 3,7 V - Dung lượng pin: 2.200 mA - Loại pin: Li-ion (có chế độ đo mạch bên trong)	Cái	5
23	Kẹp lấy dị vật	Kẹp gấp dị vật ≥ 10cm Chất liệu sử dụng thép đức, không bóng để tránh phản chiếu ánh sáng, màu đục Được gia công thêm 1 lớp Tips Carbon vào 2 bên má của kéo	Cái	1
24	Ống cắm panh	Chất liệu: Inox 304 Kích thước: $\Phi 5 \times 12\text{cm} \pm 1 \text{ cm}$	Cái	17
25	Bộ đồng hồ oxy	Bộ sản phẩm tiêu chuẩn bao gồm: - Đồng hồ đo lượng oxy trong bình: 01 cái - Cột đo lưu lượng khí Oxy ra: 01 cái - Bình tạo ẩm khí Oxy: 01 cái (Bình chứa polyetylen có dung tích 150 lít) - Đầu làm bằng polycarbonat để đảm bảo tính bền - Dây thở: 01 cái - Toàn bộ các phần chính của đồng hồ đều được mạ crom sáng đẹp, chống gỉ và mang đến độ chính xác cao khi đo áp suất bình khí oxy	Cái	5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
26	Bóp bóng giúp thở trẻ em	1. Nguyên liệu bóng: silicone, thể tích bóng 250ml/370ml/ 640ml/ 1500ml. 2. Gồm dây nối oxy lòng ngôi sao, túi trữ oxy. Kèm theo tuý mã : Van áp lực 60cmH ₂ O/ 40cmH ₂ O, áp kế 0-60cmH ₂ O, cổng kiểm soát CO ₂ , lỗ phân chia thuốc MDI, mask gây mê.	Cái	1
27	Bóp bóng giúp thở người lớn	1. Nguyên liệu bóng: silicone, thể tích bóng 250ml/370ml/ 640ml/ 1500ml. 2. Gồm dây nối oxy lòng ngôi sao, túi trữ oxy. Kèm theo tuý mã : Van áp lực 60cmH ₂ O/ 40cmH ₂ O, áp kế 0-60cmH ₂ O, cổng kiểm soát CO ₂ , lỗ phân chia thuốc MDI, mask gây mê.	Cái	1
28	Tua vis lục giác	Được làm bằng thép không rỉ, cán bằng gỗ hoặc nhựa có thể hấp tiệt trùng, đầu lục giác, dùng để mở vis có kích thước 3.5mm	Cái	2
29	Tua vis hình sao	Được làm bằng thép không rỉ, cán bằng gỗ hoặc nhựa có thể hấp tiệt trùng, đầu hình sao, dùng để mở vis có kích thước 3.5mm	Cái	1
30	Ống hút dịch tai thẳng	Dài: 10.5 cm ± 10% Đường kính: 1.0 mm Chất liệu: Thép không gỉ.	Cái	3
31	Ống hút dịch tai thẳng	Dài: 10.5 cm ±10% Đường kính: 1.2mm Chất liệu: Thép không gỉ.	Cái	3
32	Ống hút dịch tai thẳng	Dài: 10.5 cm ± 10% Đường kính: 1.5 mm Chất liệu: Thép không gỉ.	Cái	3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	ĐVT	Số lượng
33	Ống hút dịch tai thẳng	Dài: 10.5 cm $\pm$ 10% Đường kính: 2 mm Chất liệu: Thép không gỉ.	Cái	3
34	Ống hút tai thẳng có lỗ	Chiều dài: 12 cm $\pm$ 10% Đường kính: 1.2mm Chất liệu: Thép không gỉ.	Cái	1
35	Ống hút tai thẳng có lỗ	Chiều dài: 12 cm $\pm$ 0,2cm; Đường kính: 1.5 mm; Chất liệu: Inox 304	Cái	1
36	Ống hút tai thẳng có lỗ	Chiều dài: 12 cm $\pm$ 10% Đường kính: 2 mm; Chất liệu: Inox 304	Cái	1
37	Ống hút tai cong có lỗ	Chiều dài: 12 cm $\pm$ 10% Đường kính: 1.2 mm Chất liệu: Thép không gỉ.	Cái	1
38	Ống hút tai cong có lỗ	Chiều dài: 12 cm $\pm$ 10% Đường kính: 1.5 mm; Chất liệu: Inox 304	Cái	1
39	Ống hút tai cong có lỗ	Chiều dài: 12 cm $\pm$ 10% Đường kính: 2 mm; Chất liệu: Inox 304	Cái	1
40	Ống hút mũi thẳng	Chiều dài: 14 cm $\pm$ 10% Đường kính: 3 mm $\pm$ 1cm Chất liệu: Thép không gỉ.	Cái	2
41	Ống hút mũi thẳng có lỗ	Chiều dài: 14 cm $\pm$ 10% Đường kính: 3 mm $\pm$ 1cm Chất liệu: Thép không gỉ.	Cái	1
42	Ống hút mũi cong có lỗ	Chiều dài: 14 cm $\pm$ 10% Đường kính: 3 mm $\pm$ 1cm Chất liệu: Thép không gỉ.	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
43	Bộ tiểu phẫu mắt	Mỗi bộ gồm có: - Pen kẹp kim - Kéo cong nhọn - Compa đo mắt - Nhíp có máu - Kẹp cong nhọn - Cán dao	Bộ	2
44	Bộ dụng cụ chích chấp lệ	Bộ có thể gồm các dụng cụ sau: - Cán dao - Que nạo chấp số 0 – lớn hơn hoặc bằng 1,5 mm - Que nạo chấp số 1 – lớn hơn hoặc bằng 1,75 mm - Que nạo chấp số 2 – lớn hơn hoặc bằng 2,0 mm - Que nạo chấp số 3 – lớn hơn hoặc bằng 2,5 mm - Que nạo chấp số 4 – lớn hơn hoặc bằng 3,5 mm - Kẹp chấp tròn nhỏ - Kẹp chấp tròn, trung bình - Kẹp chấp bầu dục, lớn - Kẹp chấp bầu dục, trung bình - Kẹp chấp bầu dục nhỏ - Kéo đầu nhọn, thẳng hoặc cong - Kim có máu 1,00 mm, 1x2 răng - Panh Castroviejo có máu 0.3mm - Kim mang kim cong có khoá hoặc không có khoá: tổng chiều dài nhỏ hơn 15cm - Thanh lật mí: Hai đầu nhọn, tổng chiều dài <12cm	Bộ	3
45	Curret size 3	Size 3, chất liệu Titanium hoặc thép không gỉ. Sử dụng trong chuyên khoa da liễu	Cái	2
46	Bơm tiêm áp lực	Chất liệu: Đồng thau mạ Chrome. Bơm tiêm dung tích 1,8 cc; có thể rút ngược.	Cái	20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	ĐVT	Số lượng
47	Cán dao đổi góc số 3	Cán dao mỏ, số 3, có thước đo, dài $12,5\text{cm} \pm 1\text{cm}$, chất liệu Titanium hoặc thép không gỉ, đầu làm việc có xoay gấp góc.	Cái	3
48	Gương khám nha khoa	Chất liệu: thép không gỉ, tay cầm lục giác, có thể tháo rời mặt gương. Gương $\varnothing 20\text{mm} \pm 2\text{mm}$, chống lóa.	Cái	60
49	Tay khoan nhanh	Tay khoan nhanh 4 lỗ, 3 tia phun nước, có đèn dùng trong nha khoa. Chất liệu: Thép không gỉ Sử dụng tương thích mũi khoan và cắt đường kính $1.6\text{ mm} \pm 0,2\text{mm}$, chiều dài tối đa mũi khoan $25\text{ mm} \pm 0,2\text{mm}$ Áp suất hơi: $\geq 0.28\text{ MPA}$ Công suất: $\geq 22\text{ W}$ Tốc độ: $\geq 40,000\text{ RPM}$	Cái	4
50	Tay khoan chậm	Một bộ gồm: • Airmotor - Có 4 lỗ - Áp suất khí: $\geq 0.2 - 0.3\text{ Mpa}$. - Khả năng hấp tiết trùng: có thể được hấp tiết trùng ở nhiệt độ tối đa là 135°C - Tốc độ tối đa: ≥ 20.000 vòng/phút - Loại: không tia nước. • Đầu thẳng Thành phần: Thép không gỉ. Cấu tạo: Sử dụng tương thích mũi khoan và cắt đường kính $2.35\text{mm} \pm 0,2\text{mm}$, chiều dài mũi khoan tối đa $45\text{mm} \pm 0,2\text{mm}$. Tốc độ motor: ≥ 40.000 vòng/phút Loại: không tia nước • Đầu khuỷu Chất liệu: Thép không gỉ. Tốc độ motor: ≥ 30.000 vòng/phút Loại: không tia nước Loại mũi khoan: CA	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
51	Que thông lệ đạo	Bộ gồm 4 que kích cỡ bao gồm: 0.3 & 0.4 mm; 0.5 & 0.6mm; 0.7& 0.8mm ; 0.9 & 1.0mm, Chất liệu: Thép không gỉ	Bộ	1
52	Que nong lệ đạo (Infant)	Cỡ nhỏ, đường kính 0.5mm, tổng chiều dài 75mm. Chất liệu: Thép không gỉ	Cái	2
53	Que nong lệ đạo (Wilder)	Cỡ 2, chiều dài đầu tip 20mm. Chất liệu: Thép không gỉ	Cái	2
54	Kim bơm lệ đạo (Feaster)	Lỗ 2 bên, đầu cong, dài 22mm. Chất liệu: Thép không gỉ	Cái	2
55	Thuốc đo khoảng cách đồng tử	Chất liệu nhựa Dài ≤ 20 cm	Cái	1
56	Gọng thử kính	Chất liệu: Kim loại + nhựa Khẩu độ lớn. Tích hợp miếng đệm mũi silicon mềm Có thể xoay 360 độ, dễ dàng sử dụng Có thể điều chỉnh được kích thước PD theo từng bệnh nhân	Cái	1
57	Ấm sắc thuốc	Chất liệu: Thân ấm bằng sứ cao cấp; Đế ấm là nhựa chống cháy, an toàn khi sử dụng Dung tích : $\geq 3,2$ L; Công suất: 450W; Điện áp: 220V - 50Hz.	Cái	4
58	Đèn gù	Đèn gù di động có bánh xe, Đèn LED ánh sáng trắng lạnh, Cần đèn linh hoạt: Xoay 3 chiều, dễ điều chỉnh vị trí chiếu sáng. Độ rọi (Illuminance) $\geq 30.000 - 50.000$ lux tại khoảng cách 30-50 cm. Nhiệt độ màu 4.000 – 5.000 K (ánh sáng trắng trung tính). Chỉ số hoàn màu (CRI) ≥ 90 (cho phép quan sát mô niêm mạc rõ nét). Đường kính vùng chiếu sáng 100 – 200 mm. Khả năng điều chỉnh độ sáng Có (nút nhấn hoặc núm xoay 3-5 mức). Tuổi thọ LED: $\geq 40.000 - 50.000$ giờ. Chất liệu chóa đèn và cần đèn: Nhôm đúc sơn tĩnh điện, dễ khử khuẩn, không han gỉ. Tản nhiệt LED tốt, không gây nóng cho vùng khám. Nguồn điện: 220V – 50Hz.	Cái	4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
59	Cân sơ sinh	Cân cơ học dành cho trẻ sơ sinh. Thang đo trọng lượng 0 – 16 kg (hoặc 0 – 20 kg tùy loại). Độ chia nhỏ nhất 10 g (hoặc 20 g). Đồng hồ kim chỉ thị cơ học. Kích thước bàn cân: Bàn nằm lõm, dài khoảng 50 – 55 cm, rộng 25 – 30 cm. Chất liệu bàn cân: Nhựa ABS hoặc composite dễ lau chùi, chống trượt. Đơn vị đo: Kilogram (kg) và gram(g). Sai số cho phép $\pm 0,1\%$ toàn thang đo. Hiệu chuẩn ban đầu có núm chỉnh zero (tara). Tính năng an toàn: Có viền bảo vệ, chống trượt, đảm bảo an toàn cho trẻ sơ sinh	Cái	2
60	Bàn chăm sóc trẻ sơ sinh	Kích thước: D100xR60xC80cm $\pm$ 5cm Cấu hình: Khung Inox Ø 25,4x1 mm Mặt inox tấm dày 1 mm Hộc tủ vuông 50 x 50 cm Bánh xe Ø6,5 cm 2 cái có khóa, 2 cái không khóa	Cái	1
61	Đèn hồng ngoại	- Công suất: 250W - Điện thế: Tùy thuộc vào bóng đèn. - Dimmer hoặc công tắc - Dây nguồn: $\geq$ 2m - Điều chỉnh chiều cao từ 50cm – 70cm - Cố định vị xoay linh động đến gần 360 độ, khoảng rộng 30cm + 30cm - Đuôi đèn dùng nhiều loại bóng đèn - Độ bền cao - Bóng đèn :250W	Cái	3
62	Đèn hồng ngoại	- Công suất: 250W - Dimmer hoặc công tắc - Dây nguồn: $\geq$ 3m - Điều chỉnh chiều cao từ 1m-1,7m - Cố định vị xoay linh động đến gần 360 độ, khoảng rộng 30cm + 30cm - Đuôi đèn dùng nhiều loại bóng đèn - Độ bền cao - Bóng đèn hồng ngoại :250W	Cái	4
63	Xe đẩy ngồi	- Xe có gắn 2 vòng lăn hai bên. - Có hai tay đẩy phía sau. - Độ rộng ghế ngồi: 46cm $\pm$ 2cm - Khung xe làm bằng sắt mạ crom - Chỗ ngồi bằng chất liệu da simili màu đen	Cái	10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
		- Tấm đặt chân bằng nhôm đúc hợp kim - Vành xe nan hoa. - Bánh trước rộng $\geq 8''$, xoay 360 độ - Bánh sau $\geq 24''$, bánh đặc		
64	Túi chườm ấm	Túi chườm ấm bằng gel, sử dụng điện. Chất liệu vỏ ngoài vải nhung hoặc vải chống thấm, dễ giặt, không gây kích ứng da. Chất liệu ruột túi Nhựa PVC y tế 2-3 lớp, hàn kín, chịu nhiệt cao. Dung dịch trong túi Gel giữ nhiệt công thức đặc biệt, không độc, không bay hơi, sử dụng nhiều lần. Dung tích túi 1.8 – 2.0 lít. Công suất làm nóng 400 – 500W. Nguồn điện sử dụng 220V – 50Hz. Thời gian sạc đầy 6 – 10 phút (tự ngắt khi đủ nhiệt). Nhiệt độ tối đa 60 – 70°C (tự động ngắt điện khi đạt ngưỡng). Cơ chế an toàn- Cầu chì nhiệt tự ngắt- Cảm biến nhiệt thông minh- Chống quá áp, chống rò rỉ điện. Thời gian giữ nhiệt 3 – 6 giờ (tùy điều kiện môi trường). Tuổi thọ sản phẩm 500 – 1000 chu kỳ sạc (tương đương 1 – 2 năm sử dụng liên tục). Dễ vệ sinh. Có thể lau túi bằng khăn ẩm, vỏ bọc ngoài tháo rời giặt được. Phụ kiện đi kèm Dây sạc tháo rời, bao nhung hoặc bao cotton chống nóng trực tiếp	Cái	2
65	Nhiệt ẩm kế	Nhiệt ẩm kế cơ học (dạng tròn), treo tường. Ứng dụng: Theo dõi nhiệt độ – độ ẩm phòng. Phạm vi đo nhiệt độ -20°C đến +50°C. Độ chia nhiệt độ 1°C. Độ chính xác nhiệt độ $\pm 1^\circ\text{C}$. Phạm vi đo độ ẩm 20% – 100% RH (độ ẩm tương đối). Độ chia độ ẩm 2 – 5% RH. Độ chính xác độ ẩm $\pm 5\%$ RH. Kích thước mặt đồng hồ tối thiểu 15 – 20 cm (để quan sát từ xa khi đang tắm trẻ). Chất liệu vỏ ngoài: Nhựa ABS hoặc nhựa chịu ẩm, chống gỉ, chống nứt nẻ, dễ lau chùi. Chất liệu mặt hiển thị: Kính cường lực hoặc nhựa meca trong suốt chống mờ sương. Loại hiển thị: Kim chỉ cơ học, hiển thị rõ ràng, màu sắc dễ phân biệt nhiệt/ẩm. Hoạt động cơ học, Có móc treo hoặc lỗ gắn vít chắc chắn	Cái	1
66	Máy massage	Điện áp: 220V $\pm 10\%$; 50/60Hz Công suất tiêu thụ: 35W Độ rung: + Mức mạnh: 2920 - 3500 rpm + Mức nhẹ: 1480 - 1750 rpm Loại: Massage toàn thân	Cái	4
67	Hộp hấp tròn inox có lỗ thông khí	Chất liệu: inox 304, có lỗ thông khí, lắp đai che xoay để hở hoặc che kín. Có khoá gài, Nắp có quai xách gấp gọn, bản lề và khoá hãm. Đai chần hơi có thể điều chỉnh đóng mở lỗ ở trên thân hộp, có khoá hãm chắc chắn, bảo	Cái	16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
		đảm che kín các lỗ quanh thân hộp khi đóng, dễ điều chỉnh. Kích thước: - Đường kính 32 x 20 cm $\pm$ 2cm		
68	Hộp hấp tròn inox có lỗ thông khí	Chất liệu: inox 304, có lỗ thông khí, nắp đai che xoay để hở hoặc che kín. Có khoá gài, Nắp có quai xách gấp gọn, bản lề và khoá hãm. Đai chần hơi có thể điều chỉnh đóng mở lỗ ở trên thân hộp, có khoá hãm chắc chắn, bảo đảm che kín các lỗ quanh thân hộp khi đóng, dễ điều chỉnh. Kích thước: - Đường kính 25 x 180 mm $\pm$ 2cm	Cái	22
69	Hộp inox đựng bông hình trụ	Chất liệu: Inox 304, có nắp Quy cách : Φ 16cm x 13cm $\pm$ 1cm	Cái	16
70	Hộp inox đựng bông hình trụ	Chất liệu: Inox 304, có nắp Quy cách : Φ 10 x 8 cm $\pm$ 1cm	Cái	11
71	Hộp hấp chữ nhật inox có lỗ thông khí	Chất liệu: Inox 304, có lỗ thông khí, Nắp có quai xách gấp gọn Quy cách : 34x18x12cm $\pm$ 2cm	Cái	33
72	Hộp chữ nhật inox	Chất liệu: Inox 304, có thể hấp lại nhiều lần. Kích thước: 23 x 11 x 5 cm $\pm$ 1cm	Cái	19
73	Túi cứu thương	- Một khoang để đồ - Có quai đeo và có chốt cài - Chất liệu: da. Kích thước 35x26x12cm $\pm$ 2cm	Cái	1
74	Khay chữ nhật inox	Chất liệu: Thép không gỉ Kích thước: 22x32 $\pm$ 2cm	Cái	8
75	Khay quả đậu nhỏ	Khay hạt đậu sâu trung kích thước khoảng 21x11x3.5cm. Chất liệu thép không gỉ Thể tích 400 -500ml	Cái	11
76	Khay chữ nhật inox	Khay chữ nhật: inox 304, có thể hấp tiết trùng Kích thước: 17x22x2 cm $\pm$ 1cm	Cái	50
77	Lồng hấp mũi khoan	Chất liệu thép không gỉ, có thể hấp lại nhiều lần. Dễ dàng sử dụng, có khoá gài, chống rơi rớt mũi khoan, trâm Kích thước - Cao: 6cm $\pm$ 1cm kể cả nắp - Đường kính nắp: 6cm $\pm$ 1cm	Cái	4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
78	Hộp chữ nhật inox có khóa	Hộp hập inox có khoá kèm đệm silicone cố định dụng cụ, Kích thước: - 16x9x2 cm ±1cm	Cái	2
79	Hộp chữ nhật inox có khóa	Hộp hập inox có khoá kèm đệm silicone cố định dụng cụ, Kích thước: - 26x15x4 cm ±1cm	Cái	2
80	Hộp đựng dụng cụ y tế đa năng	Hộp đựng dụng cụ đa năng. Chất liệu: Nhựa y tế cao cấp ABS hoặc PP (bền, kháng khuẩn, dễ tiệt trùng, không độc hại). Kích thước: Dài: 45 – 55 cm Rộng: 30 – 35 cm Cao: 25 – 35 cm Thiết kế ngăn chứa: Có ít nhất 3– 5 ngăn hoặc khay riêng biệt: Khay đựng dụng cụ (panh, kéo, ống nội khí quản). Ngăn riêng cho bóng bóp, mặt nạ, khăn ủ Ngăn/hộc có nắp đậy kín chứa dụng cụ vô khuẩn Các ngăn có thể tháo rời hoặc di chuyển linh hoạt. Tính năng: Nắp đậy kín, có gioăng chống bụi, chống ẩm. Tay xách chắc chắn, có thể gấp gọn. Khóa cài an toàn, dễ thao tác, chống bung khi di chuyển. Có bánh xe hoặc quai đeo (nếu cần cơ động)..	Cái	1
81	Máy sưởi ấm để bàn	Máy sưởi hồng ngoại hoặc sưởi gốm. Công suất 300 – 600W (đủ để sưởi không gian nhỏ, không gây khô hoặc quá nóng). Nguồn điện 220V – 50H. Có thể điều chỉnh được nhiệt độ (từ 25°C – 37°C, có hiển thị số). Có chức năng hẹn giờ: (tùy chọn từ 30 phút đến 4 tiếng). Chế độ an toàn: Tự ngắt khi nghiêng/đổ - Tự ngắt khi quá nhiệt - Không phát sáng chói mắt. Vật liệu vỏ: Nhựa ABS chống cháy hoặc kim loại sơn tĩnh điện, an toàn tuyệt đối. Kích thước: Nhỏ gọn, dễ đặt bàn (khoảng 20–30cm chiều cao). Tiếng ồn < 40 dB (vận hành êm, không làm trẻ giật mình). Quạt đối lưu nhẹ - Lưới chắn bảo vệ - Màn hình LED	Cái	2
82	Quạt sưởi ấm	Công suất sưởi 1000W – 2000W (có thể điều chỉnh 2 mức) Nguồn điện 220V ± 10% / 50Hz. Công nghệ sưởi: Gốm PTC (ceramic) – không đốt cháy oxy, an toàn khi sử dụng liên tục. Chức năng: Sưởi ấm nhanh, tiết kiệm điện, không gây khô da. Tính năng an toàn: Tự ngắt khi quá nhiệt- Tự ngắt khi đổ ngã- Vô cách nhiệt.	Cái	3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản yêu cầu	DVT	Số lượng
		Chế độ điều chỉnh: Nút vặn hoặc nút nhấn, có 2 chế độ sưởi. Chế độ quay (đảo gió); Có (góc quay 45–90°).) Có hẹn giờ tắt, từ 1 đến 8 giờ. Có hiển thị nhiệt độ. Có màn hình LED (đối với loại điều khiển điện tử). Độ ồn khi hoạt động ≤ 40 dB (vận hành êm, không ảnh hưởng giấc ngủ trẻ sơ sinh). Chất liệu vỏ: Nhựa ABS chịu nhiệt hoặc hợp kim sơn tĩnh điện. Kích thước (CxRxS)Khoảng 40 x 25 x 20 cm. Khối lượng: từ 1.5 – 3.5 kg.		
83	Giá phơi lam kính	Chất liệu thép không gỉ Kích thước: dài 55±10cm Rộng: 7±1cm Yêu cầu: lam kính đặt nằm ngang trên giá	Cái	3
84	Giá cắm lam kính	Chất liệu thép không gỉ Yêu cầu: lam kính đặt nằm nghiêng hoặc đứng nghiêng so với bề mặt ngang của giá một góc từ 40° đến 85°	Cái	3
85	Hộp đựng lam kính	Kích thước hộp: gồm 100 vị trí đặt lam kính Có vách ngăn giữa các vị trí trữ lam.	Cái	10
86	Giá đỡ ống nghiệm inox	Chất liệu: Inox Kích thước lỗ: Φ13 mm	Cái	10
87	Giá đỡ ống nghiệm inox	Chất liệu: Inox Kích thước lỗ: Φ25-30 mm	Cái	2
88	Bóng đèn hồng ngoại	Công suất của Bóng đèn hồng ngoại TNE 250w: 250w Nguồn điện sử dụng: 220V Đui của đèn: Đui xoáy	Cái	6
	Tổng cộng: 88 khoản			